

CTCP CNG Việt Nam

Ngày 30/09/2025	27,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-3.1%	-

DT thuần Q3/25
1,166
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 71.0 6.5%
YoY: ▲ 177 17.9%

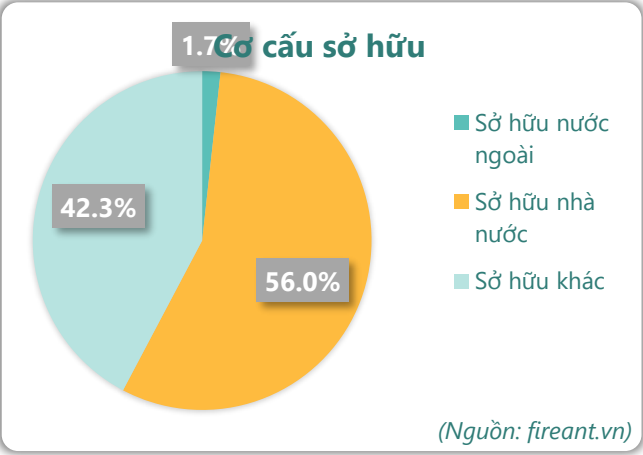
LN thuần Q3/25
32.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.6 -28.2%
YoY: ▼2.50 -7.2%

LN sau thuế Q3/25
26.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -29.4%
YoY: ▼1.20 -4.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.8%
YoY: +/- ▼ 1.5%

ROE (TTM) Q3/25
13.0%
YoY: +/- ▼ 0.7%

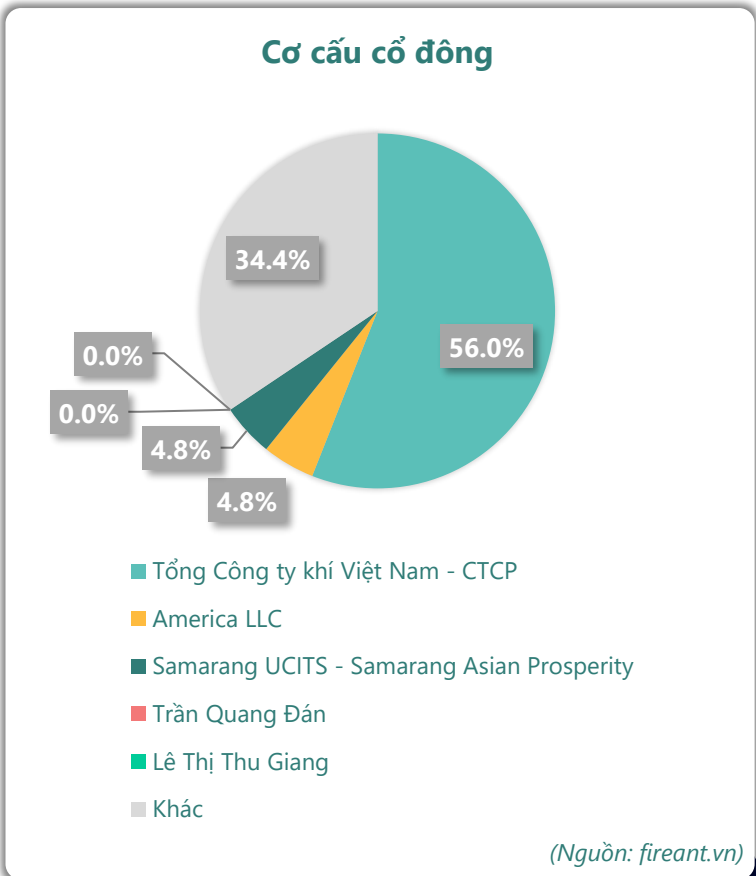
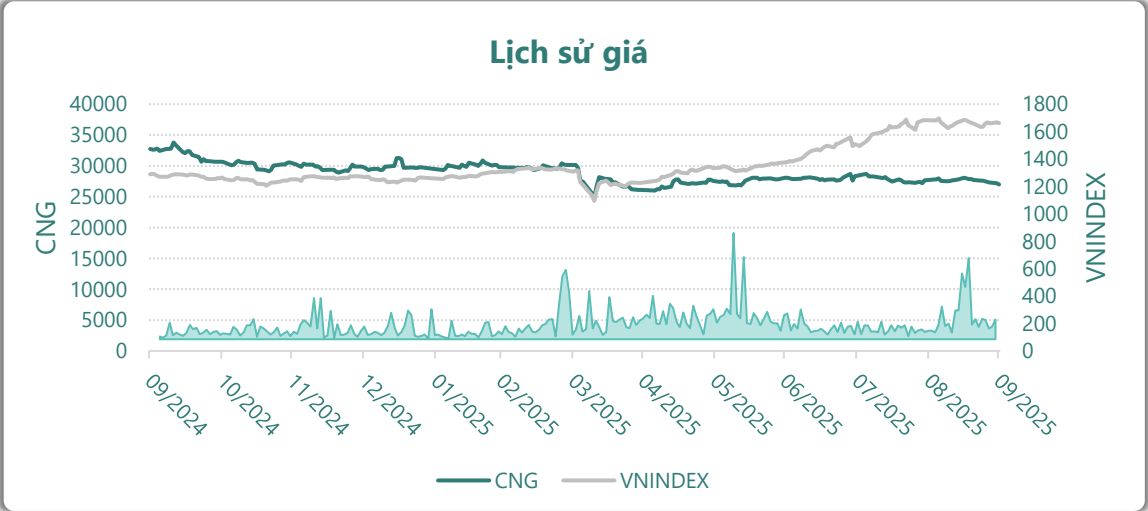
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,930 - 33,785
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	948
Số lượng CPLH (CP)	35,099,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	57,865
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.75
EPS	2,342
P/E	11.5



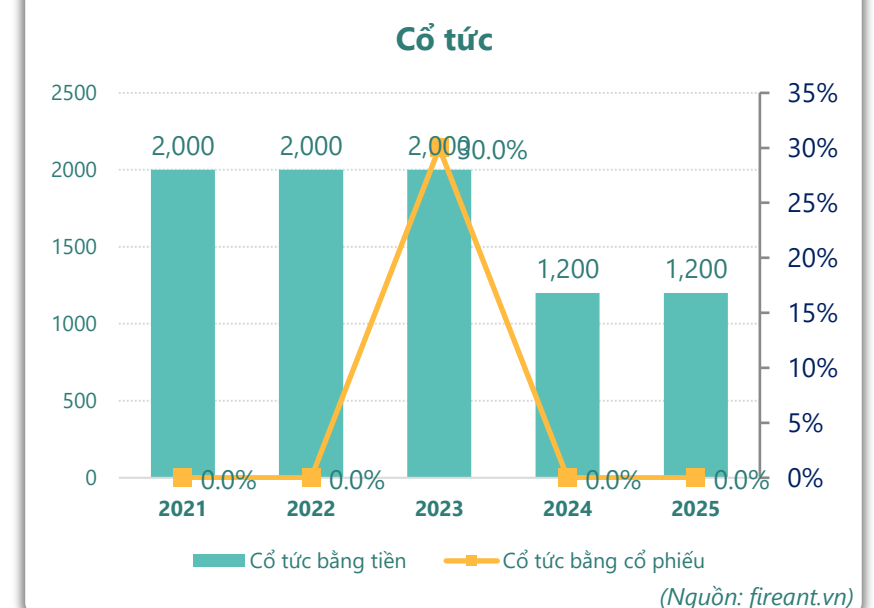
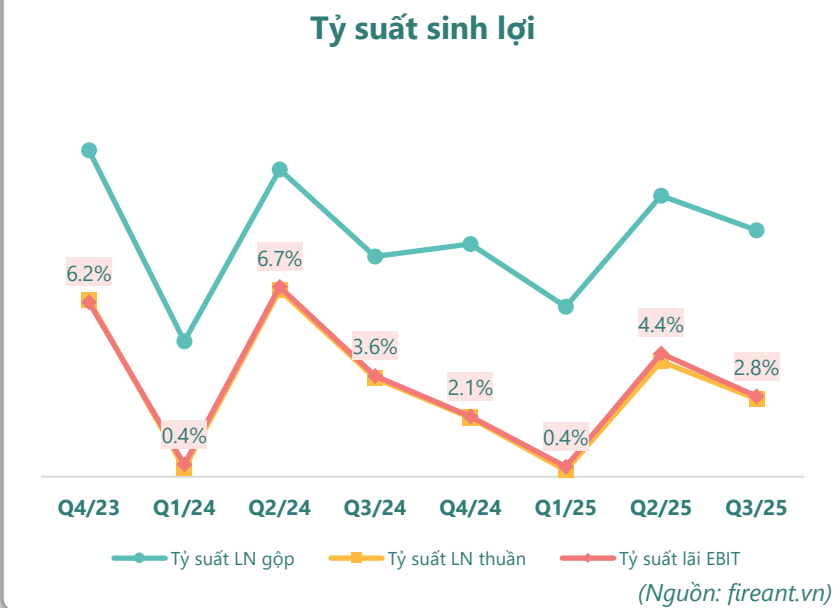
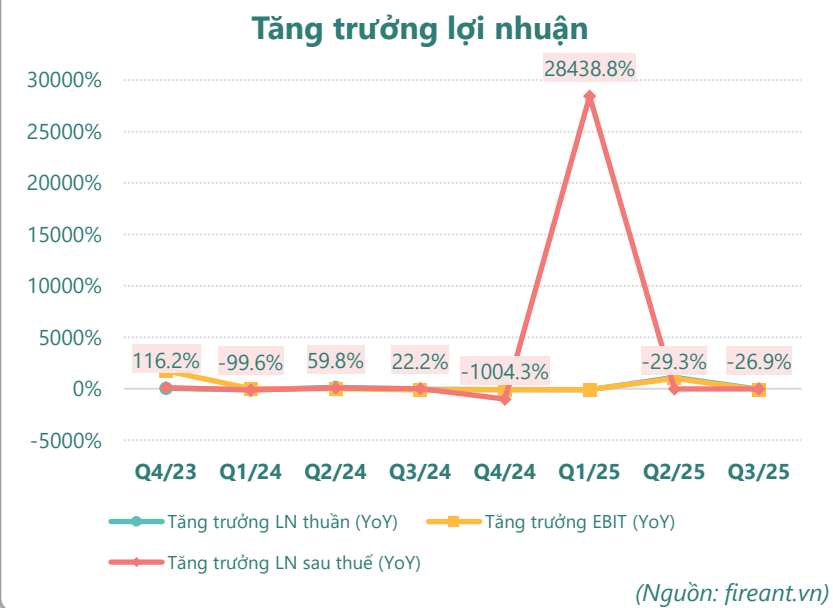
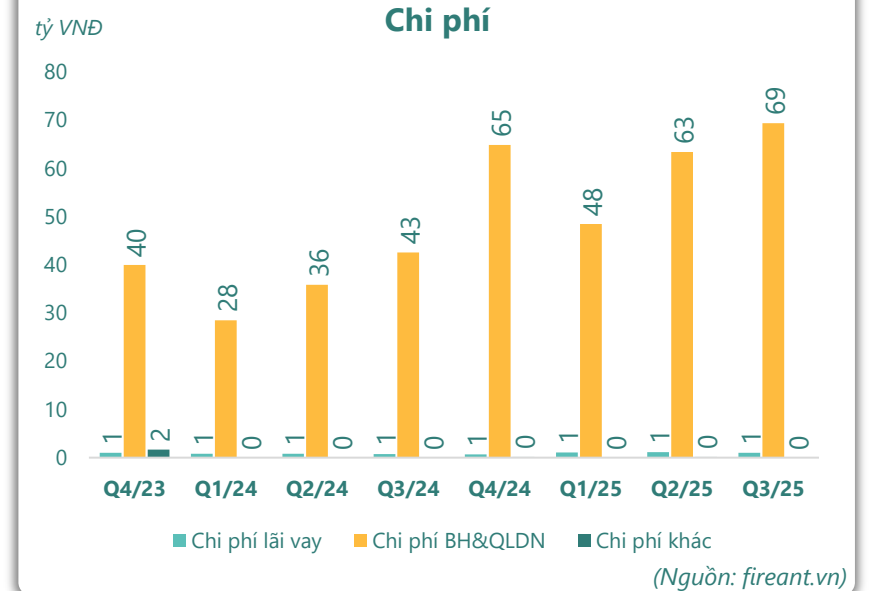
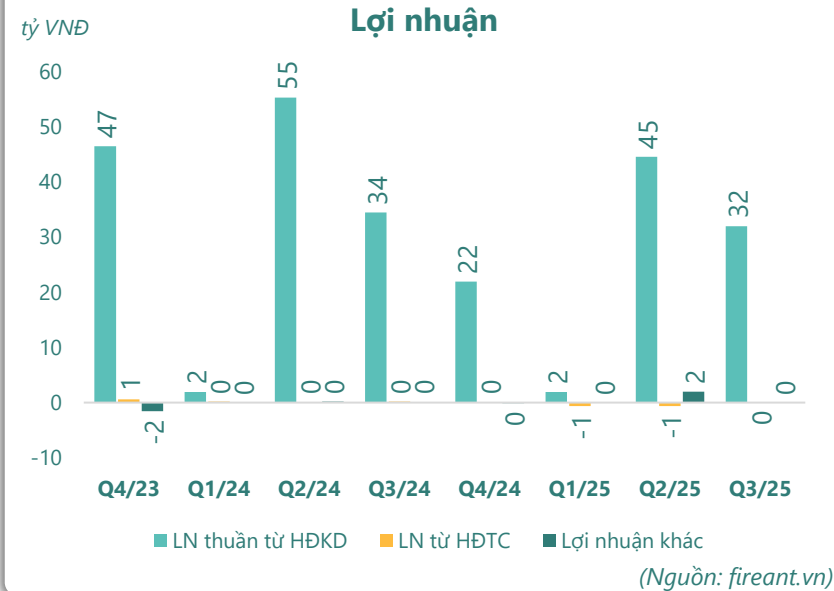
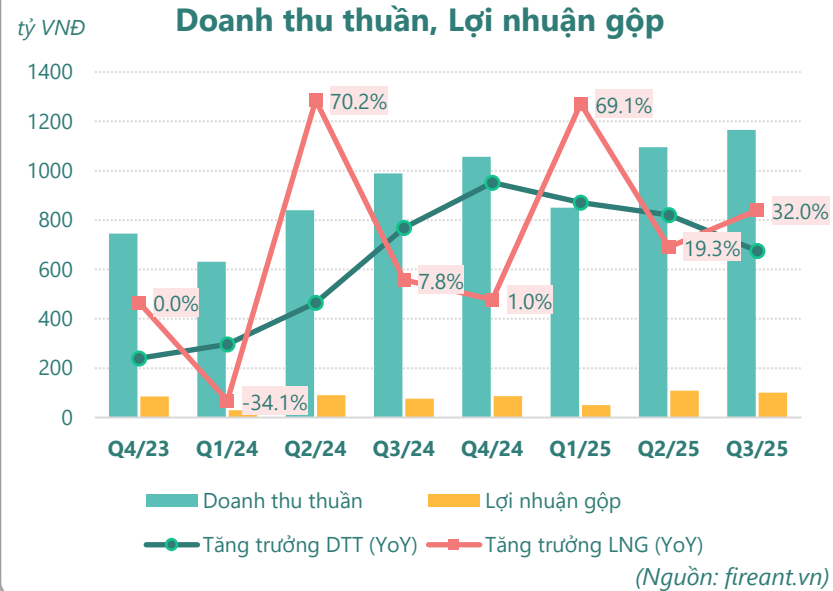
DT thuần 9T 2025
3,111
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 651 26.5%

LN thuần 9T 2025
78.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.1 -14.3%

LN sau thuế 9T 2025
64.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.60 -11.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



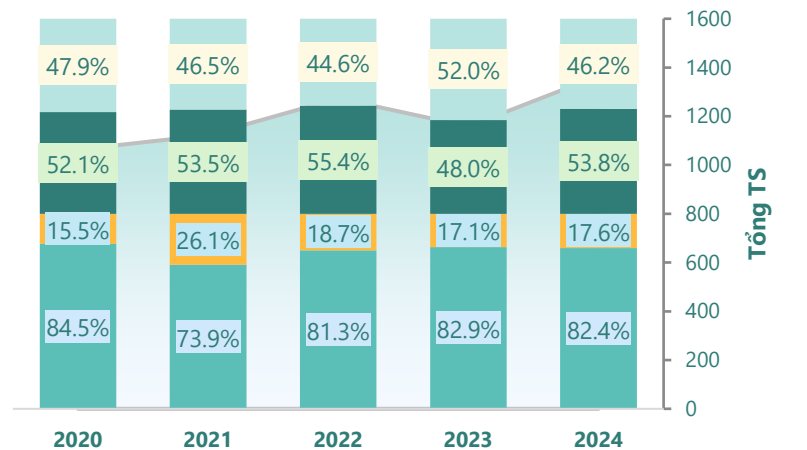


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

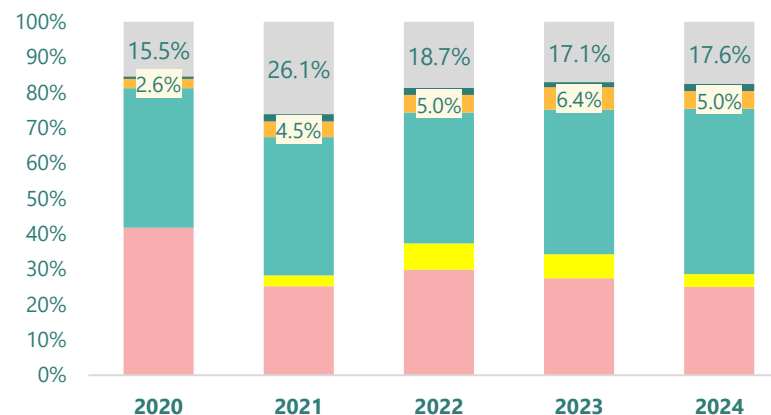
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

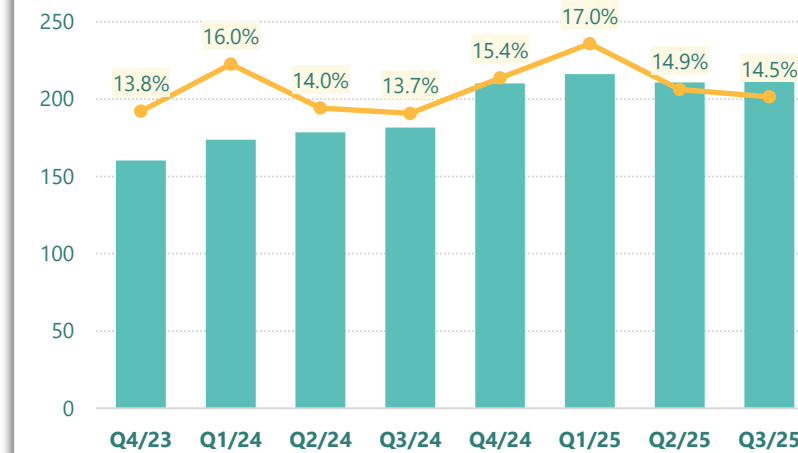


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

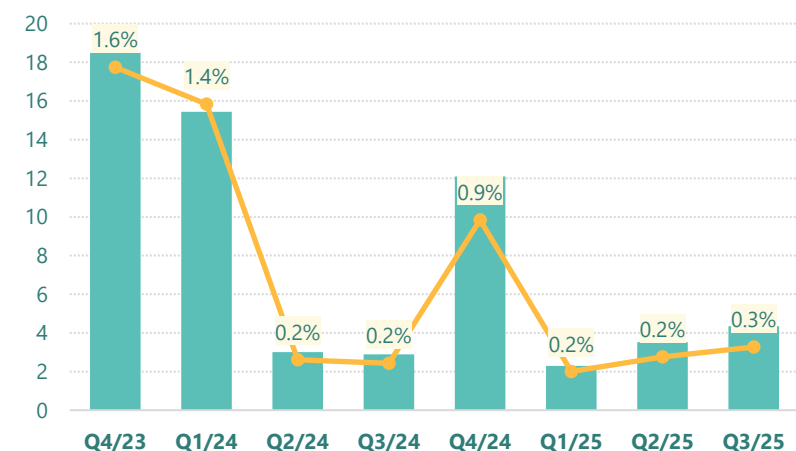


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

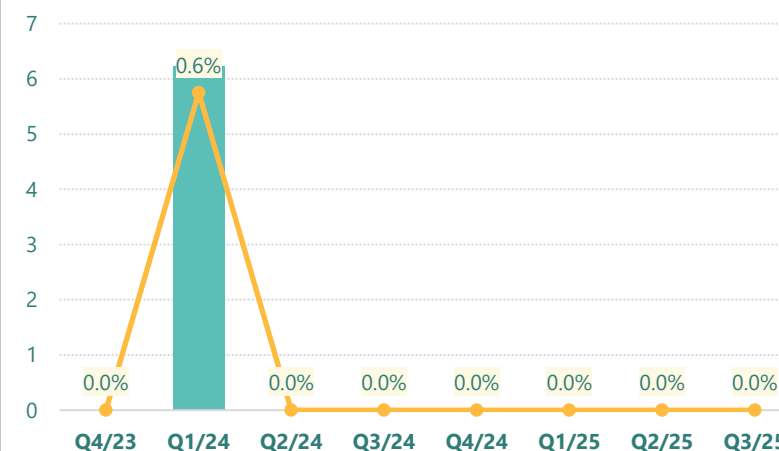


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

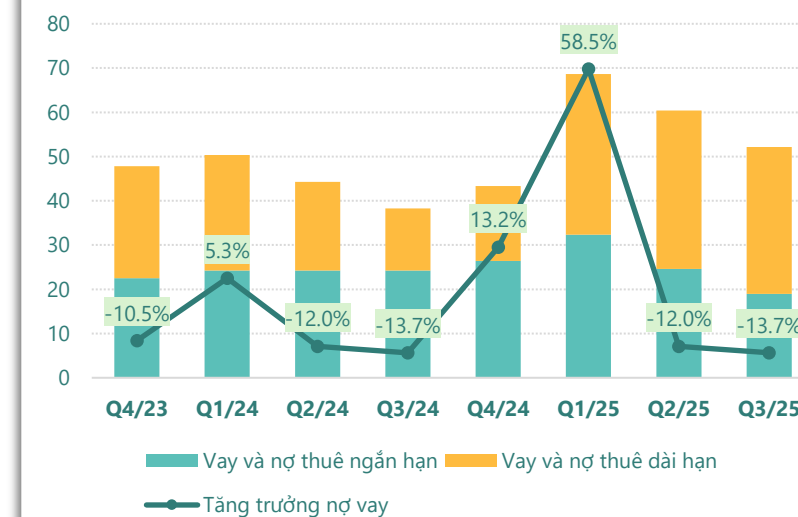


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



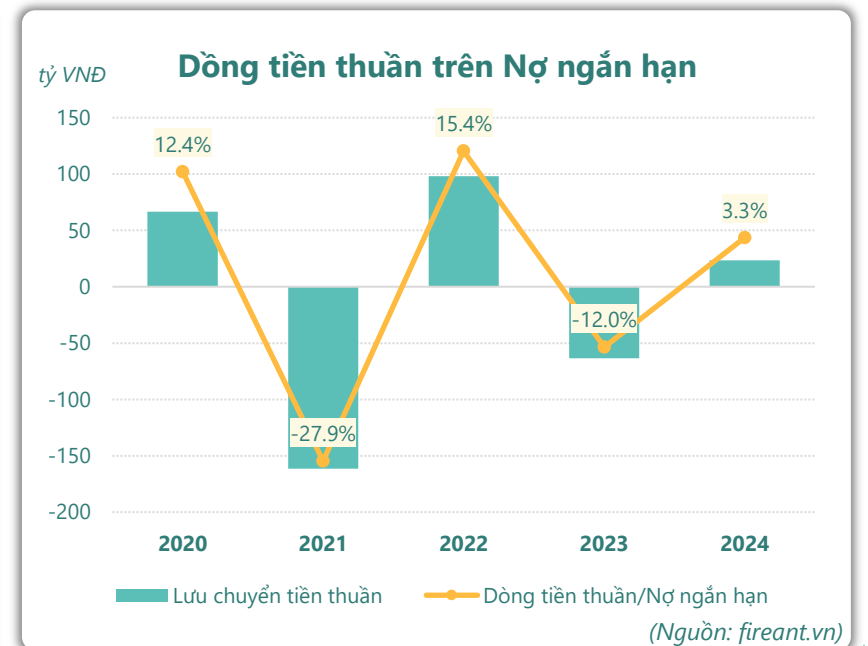
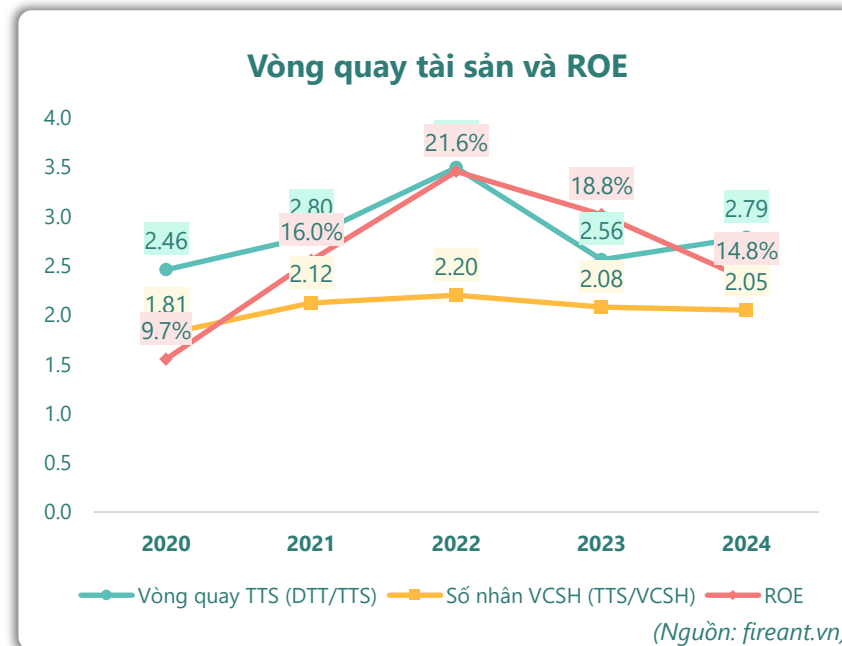
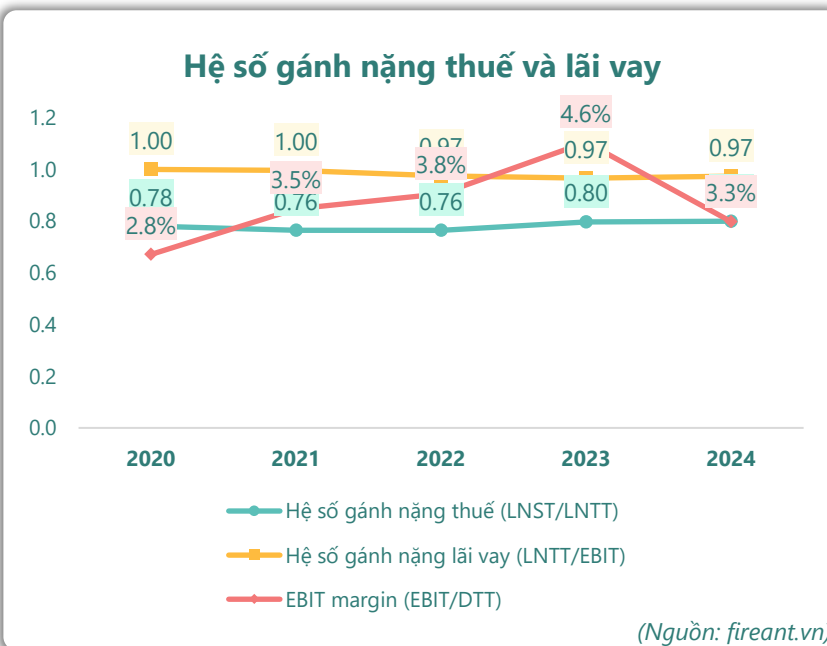
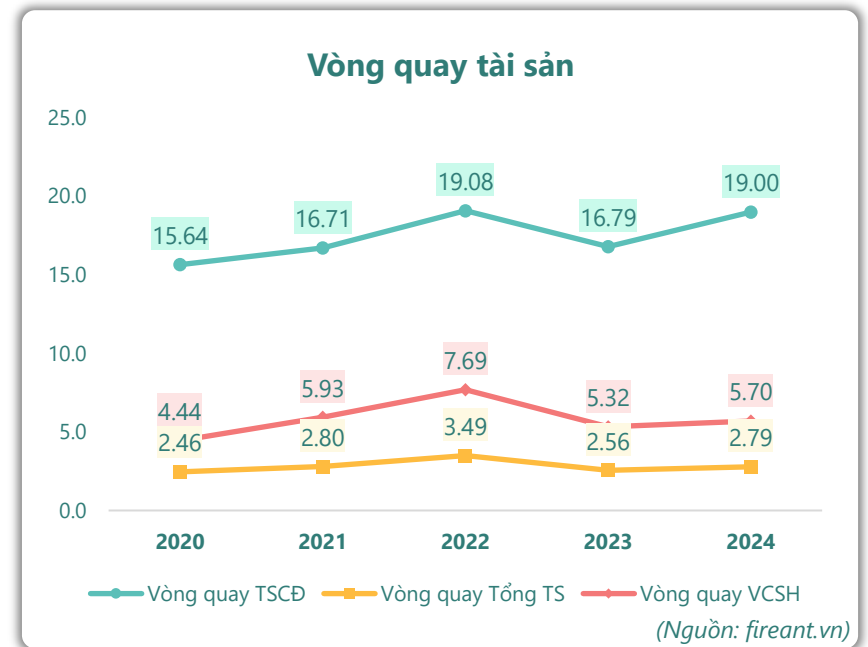
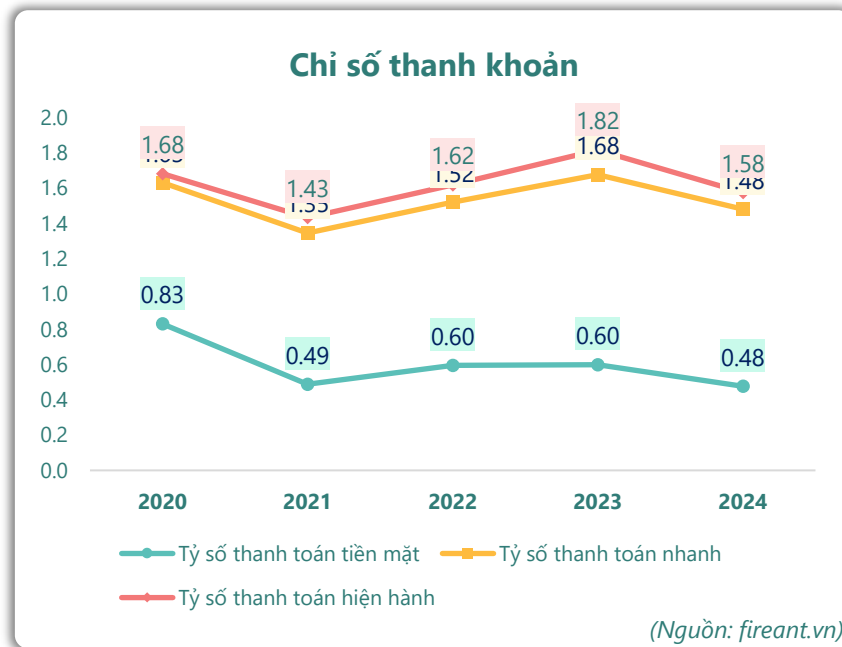
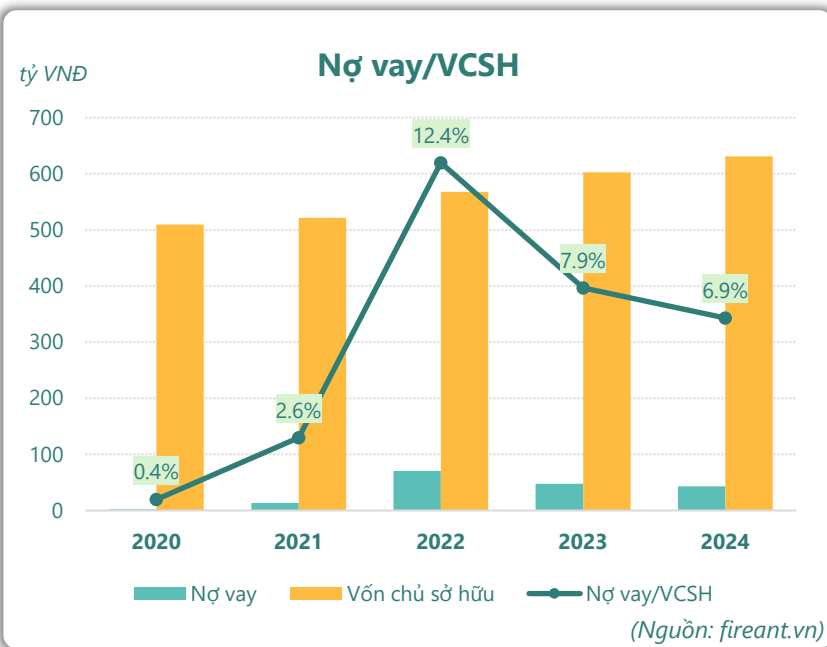
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,166	989	17.9%	3,111	2,460	26.5%
Giá vốn hàng bán	1,065	912	16.7%	2,850	2,262	26.0%
Lợi nhuận gộp	102	76.9	32.0%	261	198	31.8%
Doanh thu HĐTC	1.21	1.10	10.1%	2.56	3.30	-22.3%
Chi phí TC	1.26	0.92	37.0%	3.89	2.83	37.5%
Chi phí lãi vay	1.01	0.75	34.7%	3.24	2.40	34.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	38.9	9.60	305%	88.3	23.5	276%
Chi phí QLDN	30.5	33.0	-7.5%	93.0	83.5	11.4%
LN thuần từ HĐKD	32.0	34.5	-7.2%	78.6	91.7	-14.3%
Lợi nhuận khác	0.03	0.04	-34.8%	1.99	0.21	863%
LN trước thuế	32.1	34.5	-7.1%	80.6	91.9	-12.4%
Lợi nhuận sau thuế	26.2	27.4	-4.2%	64.7	73.3	-11.7%
LNST của CĐ cty mẹ	26.2	27.4	-4.2%	64.7	73.3	-11.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	-14.7	119	-63.2	76.5	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	60.4	-44.8	-54.5	8.62	-35.8	-8.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.05	-6.05	-37.1	25.3	-8.25	-8.25
Tiền đầu kỳ	216	378	313	341	311	344
Lưu chuyển tiền thuần	162	-65.5	27.8	-29.2	32.5	1.83
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	378	313	341	311	344	346

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,480	1,366	8.3%
Tài sản ngắn hạn	1,211	1,126	7.5%
Tiền và tương đương tiền	346	341	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.3	50.3	8.0%
Phải thu ngắn hạn	727	639	13.7%
Hàng tồn kho	74.6	67.8	10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.78	27.5	-68.1%
Tài sản dài hạn	269	240	12.1%
Phải thu dài hạn	0.53	0.53	0.0%
Tài sản cố định	215	210	2.2%
Bất động sản đầu tư	10.7	11.1	-3.3%
Tài sản dở dang	4.35	12.1	-64.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	38.8	6.22	523%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	836	735	13.8%
Nợ ngắn hạn	801	715	12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.9	25.8	-26.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	406	627	-35.2%
Nợ dài hạn	35.1	20.2	73.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.2	17.5	89.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	644	631	2.0%
Vốn chủ sở hữu	644	631	2.0%
Vốn điều lệ	351	351	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

